

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội
Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LIMITED (AASC)



Trụ sở chính:
Số 1 Lê Phụng Hiểu - Hà Nội - Việt Nam.
Tel : (84-4) 38241990 /1.
Fax: (84-4) 3 8253973
E-mail: aaschn@hn.vnn.vn
Website: www.aasc.com.vn

Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh:
63 Trần Khánh Dư, Quận 1
TP Hồ Chí Minh
Tel : (84-8) 35265796 / 7
Fax: (84-8) 38435590
E-mail: aaschcm@aasc.com.vn

VPĐD tại Quảng Ninh:
Cột 2, Đường Nguyễn Văn Cừ,
TP Hạ Long - Quảng Ninh
Tel : (84-33) 3627571
Fax: (84-33) 3627572
E-mail: aascqn@aasc.com.vn

AFFILIATE
IMPACT
INTERNATIONAL NETWORK OF
PROFESSIONAL ACCOUNTANTS

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	05-22
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-22



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Pin Hà Nội theo Quyết định số 207/QĐ-BCN ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Sản xuất công nghiệp.

Tên giao dịch của Công ty là: Hanoi Battery Joint Stock Company. Tên viết tắt là: HABACO.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003444 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 10 năm 2008, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất Pin và kinh doanh Pin các loại;
- Kinh doanh các loại nguyên vật liệu sản xuất Pin;
- Xuất, nhập khẩu trực tiếp nguyên vật liệu, sản phẩm Pin các loại và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Cho thuê nhà xưởng, nhà làm việc, kho bãi.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 72 Phan Trọng Tuệ - Văn Điển - Thanh Trì - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 19.740.000.000 VND (Mười chín tỷ, bảy trăm bốn mươi triệu đồng). Tương đương 1.974.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên
Ông Đỗ Văn Pháo	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Triển	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Nghĩa	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Văn Pháo	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Quang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

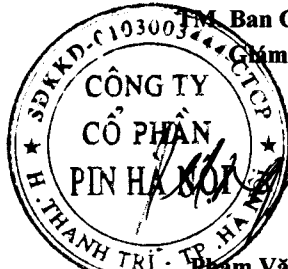
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Ban Giám đốc
Giám Đốc

Phạm Văn Nghĩa





Số: 157 /2010/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
của Công ty Cổ phần Pin Hà Nội**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Pin Hà Nội được lập ngày 10 tháng 02 năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Pin Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ định ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính như sau:

Công ty đã trích trước chi phí khuyến mại, chiết khấu thanh toán cho doanh thu đã phát sinh trong năm 2009 nhưng thực tế Công ty giảm trừ trên hóa đơn tài chính năm 2010 số tiền là 690.203.795 VND.

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Chủ tịch Hội đồng giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Kiểm toán viên

Trần Quang Mậu

Chứng chỉ KTV số: 0668/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		35.428.197.601	36.822.350.736
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền		3.740.009.851	4.373.446.485
111	1 Tiền	3	3.740.009.851	4.373.446.485
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		15.642.302.393	5.852.793.807
131	1 Phải thu của khách hàng		8.203.270.562	5.879.936.796
132	2 Trả trước cho người bán		4.042.661.857	216.895.710
135	5 Các khoản phải thu khác	4	3.667.660.000	27.251.327
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(271.290.026)	(271.290.026)
140	IV Hàng tồn kho		14.830.865.792	26.292.936.623
141	1 Hàng tồn kho	5	14.830.865.792	26.292.936.623
150	V Tài sản ngắn hạn khác		1.215.019.565	303.173.821
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		-	72.000.000
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		834.215	-
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		1.214.185.350	231.173.821
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		8.209.414.709	8.156.672.131
220	II Tài sản cố định		6.010.114.709	6.353.962.131
221	1 Tài sản cố định hữu hình	6	6.010.114.709	6.353.962.131
222	- Nguyên giá		32.547.614.285	31.752.027.856
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(26.537.499.576)	(25.398.065.725)
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7	2.199.300.000	1.802.710.000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		2.199.300.000	1.802.710.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		43.637.612.310	44.979.022.867

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		20.072.384.487	21.613.976.326
310	I Nợ ngắn hạn		18.263.909.509	19.194.817.682
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	8	11.207.829.967	12.341.888.064
312	2 Phải trả người bán		1.596.516.962	1.226.704.899
313	3 Người mua trả tiền trước		47.508.651	59.639.050
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	795.993.382	1.208.861.021
315	5 Phải trả người lao động		2.281.986.562	1.825.665.739
316	6 Chi phí phải trả	10	900.634.769	1.159.687.968
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	11	1.433.439.216	1.372.370.941
330	II Nợ dài hạn		1.808.474.978	2.419.158.644
334	4 Vay và nợ dài hạn	12	1.563.779.657	2.195.219.017
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		244.695.321	223.939.627
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.565.227.823	23.365.046.541
410	I Vốn chủ sở hữu	13	23.344.043.060	23.143.045.833
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		19.740.000.000	19.740.000.000
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.067.675)	-
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		636.278.914	21.996.177
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		1.445.714.246	1.215.714.246
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.523.117.575	2.165.335.410
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác		221.184.763	222.000.708
431	1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		221.184.763	222.000.708
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		43.637.612.310	44.979.022.867

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
5 Ngoại tệ các loại - USD		58.650,44	880,54

Người lập

Võ Khánh Toàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hải

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2010



Phạm Văn Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

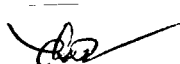
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	133.346.064.313	135.211.081.304
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu	15	3.384.779.819	8.697.191.673
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	129.961.284.494	126.513.889.631
11	4 Giá vốn hàng bán	17	108.056.447.853	111.476.458.154
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.904.836.641	15.037.431.477
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	18	770.288.072	1.304.989.160
22	7 Chi phí tài chính	19	3.496.796.848	2.365.688.426
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		697.867.612	1.334.144.166
24	8 Chi phí bán hàng		8.882.148.481	4.184.313.547
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.886.064.163	4.562.536.693
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		5.410.115.221	5.229.881.971
31	11 Thu nhập khác		343.035.715	294.169.044
32	12 Chi phí khác		-	139.400.000
40	13 Lợi nhuận khác		343.035.715	154.769.044
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.753.150.936	5.384.651.015
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	1.303.086.034	614.282.737
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.450.064.902	4.770.368.278
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	2.254	2.590

Người lập

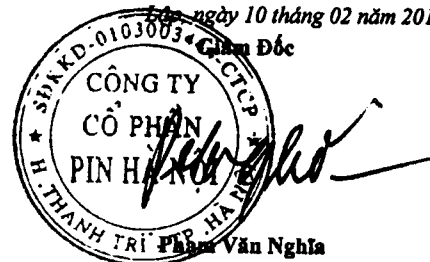


Võ Khánh Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hải

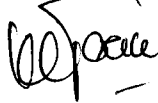


31353
IG TY
HÀ NỘI
PHAN TRỌNG TUỆ
KIỂM KÊ
KIỂM T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		139.367.751.764	156.758.883.214
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(98.695.979.398)	(138.458.982.704)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(11.610.761.701)	(10.265.107.049)
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(697.867.612)	(1.334.144.166)
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.054.278.947)	(824.029.549)
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.412.245.584	755.417.228
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.963.520.302)	(6.615.333.113)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.757.589.388	16.703.861
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.376.150.119)	(1.260.759.380)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		28.000.000	292.380.952
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		373.698.072	281.804.128
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(974.452.047)	(686.574.300)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2.800.000.000
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		36.116.024.146	25.910.229.054
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(37.881.521.603)	(23.674.749.940)
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.651.900.000)	(4.872.700.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.417.397.457)	162.779.114
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(634.260.116)	(507.091.325)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.373.446.485	4.880.537.810
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		823.482	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	3.740.009.851	4.373.446.485

Người lập

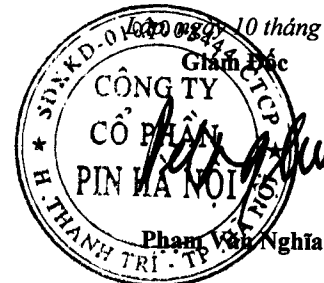


Võ Khánh Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hải



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Pin Hà Nội theo Quyết định số 207/QĐ-BCN ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 72 Phan Trọng Tuệ - Văn Điển - Thanh Trì - Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất công nghiệp các sản phẩm Pin và các vật liệu, thiết bị liên quan.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003444 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 10 năm 2008, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất Pin và kinh doanh Pin các loại;
- Kinh doanh các loại nguyên vật liệu sản xuất Pin;
- Xuất, nhập khẩu trực tiếp nguyên vật liệu, sản phẩm Pin các loại và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Cho thuê nhà xưởng, nhà làm việc, kho bãi.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp sau: giá trị hàng tồn kho của nguyên vật liệu chính được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm; giá trị hàng tồn kho của nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước; giá trị hàng tồn kho của sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên giá trị nguyên vật liệu chính sử dụng cho sản xuất sản phẩm đó.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ tài chính ngày 12 tháng 12 năm 2003, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm

Năm 2009, Công ty thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định so với năm 2008. Việc thay đổi này khiến chi phí khấu hao năm 2009 giảm xuống so với năm 2008 với số tiền là 159.782.672 VND.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thụ hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

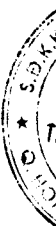
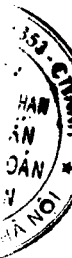
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Từ năm 2009, việc xử lý các khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.



Năm 2009

Năm 2008

Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển,
các khoản nợ ngắn hạn
(1 năm trở xuống)

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại
được để số dư trên báo cáo tài
chính, đầu năm sau ghi bút toán
ngược lại để xóa số dư.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại
số dư các khoản mục tiền tệ tại
thời điểm cuối năm được kết
chuyển vào doanh thu hoặc chi
phí tài chính trong năm tài chính.

Công nợ dài hạn

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí
tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	3.298.899	18.545.327
Tiền gửi ngân hàng	3.736.710.952	4.354.901.158
Cộng	3.740.009.851	4.373.446.485

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Eximbank (*)	3.666.560.000	-
Phải thu khác	1.100.000	27.251.327
Cộng	3.667.660.000	27.251.327

(*): Theo hợp đồng Tín dụng số 1702-LAV-200900655 ngày 04/12/2009: Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Hai Bà Trưng đồng ý cung cấp cho Công ty CP Pin Hà Nội khoản vay có thời hạn với số tiền là 234.255,00 USD, thời hạn vay là 4 tháng với lãi suất tại thời điểm nhận nợ và được trả lãi vay hàng tháng. Để đảm bảo khoản vay, Công ty CP Pin Hà Nội cam kết thế chấp, cầm cố số dư của 2 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại Eximbank Hai Bà Trưng.

5 . HÀNG TỒN KHO

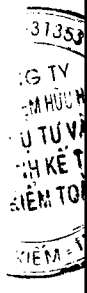
	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.244.246.649	20.798.449.485
Công cụ, dụng cụ	38.267.200	27.711.523
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.755.615.399	1.915.944.189
Thành phẩm	792.736.544	3.550.831.426
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14.830.865.792	26.292.936.623



6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	11.137.762.154	17.100.305.431	2.954.671.321
2. Số tăng trong năm	-	881.403.885	472.046.234
- Mua sắm mới	-	881.403.885	472.046.234
3. Số giảm trong năm	-	45.742.500	534.821.190
- Thanh lý, nhượng bán	-	45.742.500	-
4. Số dư cuối năm	11.137.762.154	17.935.966.816	2.891.896.365
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	10.637.144.759	11.823.591.884	2.378.040.132
2. Số tăng trong năm	98.055.200	1.514.481.800	105.839.113
- Trích khấu hao	98.055.200	1.514.481.800	105.839.113
3. Số giảm trong năm	-	45.742.500	534.821.190
- Thanh lý, nhượng bán	-	45.742.500	-
4. Số dư cuối năm	10.735.199.959	13.292.331.184	1.949.058.055
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	500.617.395	5.276.713.547	576.631.189
2. Cuối năm	402.562.195	4.643.635.632	942.838.310

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.627.161.927 VND



7 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)	2.199.300.000	1.802.710.000
Cộng	2.199.300.000	1.802.710.000

(*): Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại ngày 31/12/2009 là 219.930 Cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/1 cổ phiếu. Giá đóng cửa của Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam trên sàn Hồ Chí Minh tại ngày 31/12/2009 là 24.000 VND/1 cổ phiếu.

8 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	11.207.829.967	12.341.888.064
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	5.227.444.094
- Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.558.488.600
- Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN	5.632.423.553	1.639.978.200
- Vay ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam	3.960.489.384	-
- Tiền ký quỹ của các đại lý (*)	628.064.030	622.624.170
- Vay cán bộ công nhân viên	986.853.000	3.293.353.000
Cộng	11.207.829.967	12.341.888.064

Các khoản vay ngắn hạn

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì: Hợp đồng tín dụng số 3180-LAV-200903210 ngày 03 tháng 11 năm 2009, Ngân hàng cho Công ty vay theo phương thức từng lần với mức dư nợ tối đa là 21.600 USD. Thời hạn vay 3 tháng với lãi suất vay là 4,5 %/năm, lãi vay được trả định kỳ vào ngày 27 hàng tháng. Khoản vay theo hợp đồng này thực hiện phương thức bảo đảm bằng tín chấp và số dư nợ gốc tại 31/12/2009 là 6.898,50 USD.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì: Hợp đồng tín dụng số 3180-LAV-200903042 ngày 13 tháng 10 năm 2009, Ngân hàng cho Công ty vay theo phương thức từng lần với mức dư nợ tối đa là 148.125 USD. Thời hạn vay 3 tháng với lãi suất vay là 4,5 %/năm, lãi vay được trả định kỳ vào ngày 27 hàng tháng. Khoản vay theo hợp đồng này thực hiện phương thức bảo đảm bằng tín chấp và số dư nợ gốc tại 31/12/2009 là 135.607,45 USD.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì: Hợp đồng tín dụng số 3180-LAV-200903229 ngày 09 tháng 11 năm 2009, Ngân hàng cho Công ty vay theo phương thức từng lần với mức dư nợ tối đa là 36.000 USD. Thời hạn vay 5 tháng với lãi suất vay là 4,5 %/năm, lãi vay được trả định kỳ vào ngày 27 hàng tháng. Khoản vay theo hợp đồng này thực hiện phương thức bảo đảm bằng tín chấp và số dư nợ gốc tại 31/12/2009 là 36.000,00 USD.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì: Hợp đồng tín dụng số 3180-LAV-200903272 ngày 16 tháng 11 năm 2009, Ngân hàng cho Công ty vay theo phương thức từng lần với mức dư nợ tối đa là 93.922 USD. Thời hạn vay 5 tháng với lãi suất vay là 4,5 %/năm, lãi vay được trả định kỳ vào ngày 27 hàng tháng. Khoản vay theo hợp đồng này thực hiện phương thức bảo đảm bằng tín chấp và số dư nợ gốc tại 31/12/2009 là 93.922,00 USD.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì: Hợp đồng tín dụng số 3180-LAV-200903333 ngày 27 tháng 11 năm 2009, Ngân hàng cho Công ty vay theo phương thức từng lần với mức dư nợ tối đa là 41.513,5 USD. Thời hạn vay 5 tháng với lãi suất vay là 4,5 %/năm, lãi vay được trả định kỳ vào ngày 27 hàng tháng. Khoản vay theo hợp đồng này thực hiện phương thức bảo đảm bằng tín chấp và số dư nợ gốc tại 31/12/2009 là 41.513,50 USD.

Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng: Hợp đồng Tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ số 1702-LDS-200901027 ngày 28 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng cho Công ty vay với số tiền là 220.750,76 USD, thời hạn vay 4 tháng với lãi suất là 5%/năm, lãi vay được trả vào ngày 28 hàng tháng. Khoản vay theo hợp đồng này thực hiện phương thức bảo đảm bằng tín chấp.

(*) Tiền ký quỹ của các đại lý: Công ty đang thực hiện theo Quy chế đại lý ban hành ngày 01/04/2007, theo đó khoản ký quỹ của đại lý được hưởng lãi suất ký quỹ theo mức lãi suất cho vay vốn lưu động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam áp dụng cho Công ty.

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	294.145.570	828.781.226
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	65.158.943	62.293.013
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	436.688.869	187.881.782
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	129.905.000
Cộng	795.993.382	1.208.861.021

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán	690.203.795	913.093.544
Trích trước phí môi giới làm xuất khẩu	-	150.000.000
Trích trước phí chuyển tiền	58.793.774	56.906.424
Trích trước tiền điện tháng 12	42.074.000	39.688.000
Trích trước chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	109.563.200	-
Cộng	900.634.769	1.159.687.968

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	150.419.103	137.131.104
Bảo hiểm xã hội	22.854.916	174.064.705
Bảo hiểm y tế	-	25.506.468
Phải trả Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam	1.184.400.000	888.300.000
Phải trả, phải nộp khác	75.765.197	147.368.664
Cộng	1.433.439.216	1.372.370.941

12 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay dài hạn	1.563.779.657	2.195.219.017
- Vay cán bộ công nhân viên	1.563.779.657	2.195.219.017
Cộng	1.563.779.657	2.195.219.017

Theo Công văn số 103/PHN ngày 30 tháng 09 năm 2005 của Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Hà Nội, Công ty huy động vốn từ Cán bộ công nhân viên để hình thành Quỹ phát triển Công ty, bảo trợ thu nhập và hưu trí; Lãi suất tiền vay theo lãi suất huy động vốn theo từng thời kỳ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội

Số 72 Phan Trọng Tuệ - Văn Điển - Thanh Trì - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	14.000.000.000	-	2.264.367.643	865.714.246	4.553.595.666	21.683.677.555
Tăng vốn trong năm trước	2.940.000.000	-	697.628.534	350.000.000	-	3.987.628.534
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.770.368.278	4.770.368.278
Tăng khác	2.800.000.000	-	-	-	-	2.800.000.000
Giảm vốn trong năm trước	-	-	2.940.000.000	-	-	2.940.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	7.158.628.534	7.158.628.534
Số dư đầu năm nay	19.740.000.000	-	21.996.177	1.215.714.246	2.165.335.410	23.143.045.833
<i>Các khoản tăng trong kỳ</i>	-	-	<i>614.282.737</i>	<i>230.000.000</i>	<i>4.450.064.902</i>	<i>5.294.347.639</i>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	4.450.064.902	4.450.064.902
Tăng do phân phối lợi nhuận 2008	-	-	614.282.737	230.000.000	-	844.282.737
<i>Các khoản giảm trong kỳ</i>	-	<i>1.067.675</i>	-	-	<i>5.092.282.737</i>	<i>5.093.350.412</i>
Giảm vốn trong năm nay	-	1.067.675	-	-	1.144.282.737	1.145.350.412
Tạm chia cổ tức 2009	-	-	-	-	3.948.000.000	3.948.000.000
Số dư cuối kỳ	19.740.000.000	(1.067.675)	636.278.914	1.445.714.246	1.523.117.575	23.344.043.060

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2009	01/01/2009	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
	VND	VND		
Vốn góp của Nhà nước	5.922.000.000	5.922.000.000	30%	30%
Vốn góp của đối tượng khác	13.818.000.000	13.818.000.000	70%	70%
Cộng	19.740.000.000	19.740.000.000	100%	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.740.000.000	19.740.000.000
- Vốn góp đầu năm	19.740.000.000	14.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	5.740.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	19.740.000.000	19.740.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.948.000.000	8.722.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	5.761.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	3.948.000.000	2.961.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.974.000	1.974.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.974.000	1.974.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.974.000	1.974.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.974.000	1.974.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.974.000	1.974.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	636.278.914	21.996.177
Quỹ dự phòng tài chính	1.445.714.246	1.215.714.246
Cộng	2.081.993.160	1.237.710.423

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng	131.628.454.772	133.900.088.155
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.717.609.541	1.310.993.149
Cộng	133.346.064.313	135.211.081.304

15 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chiết khấu thương mại	2.627.662.855	3.118.123.134
Giảm giá hàng bán	757.116.964	5.579.068.539
Cộng	3.384.779.819	8.697.191.673

16 . TỔNG DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng	128.243.674.953	125.202.896.482
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.717.609.541	1.310.993.149
Cộng	129.961.284.494	126.513.889.631

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của hàng hoá	108.056.447.853	111.476.458.154
Cộng	108.056.447.853	111.476.458.154

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	229.481.272	154.964.128
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	540.806.800	1.002.550.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	140.632.055
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	6.851.977
Cộng	770.288.072	1.304.998.160

(*): Cổ tức được chia trong năm 2009 của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, bao gồm: Giá trị cổ phiếu thưởng là 396.590.000 VNĐ tương đương 39.659 cổ phiếu, cổ tức nhận bằng tiền mặt là 144.216.800 VNĐ.

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	697.867.612	1.334.144.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.798.929.236	772.510.490
Chi phí tài chính khác	-	259.033.770
Cộng	3.496.796.848	2.365.688.426



20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.303.086.034	614.282.737
Cộng	1.303.086.034	614.282.737

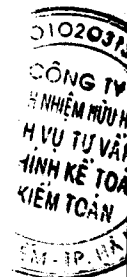
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty được xác định dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.753.150.936	5.384.651.015
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	540.806.800	1.002.550.000
Tổng thu nhập chịu thuế	5.212.344.136	4.382.101.015
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành (thuế suất 25%).	1.303.086.034	614.282.737
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.450.064.902	4.770.368.278

21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4.450.064.902	4.770.368.278
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.450.064.902	4.770.368.278
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.974.000	1.841.661
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.254	2.590



22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2009</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2008</u> <u>VND</u>
--------------------------	--------------------	-------------------------------	-------------------------------

Cổ tức phần vốn góp tại Công ty

- Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam	Công ty liên kết	1.184.400.000	888.300.000
----------------------------------	------------------	---------------	-------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2009:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2009</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2009</u> <u>VND</u>
--------------------------	--------------------	---------------------------------	---------------------------------

Phải trả cổ tức vốn góp

- Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam	Công ty liên kết	1.184.400.000	888.300.000
----------------------------------	------------------	---------------	-------------

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập

Võ Khánh Toàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hải

